Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NỘI DUNG

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ
3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
4. RỦI RO TÍN DỤNG
5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG
6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1- Danh sách công ty con
Bảng 2- Danh sách công ty con loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn hợp nhất
Bảng 3- Cơ cấu vốn tự có
Bảng 4- Các giải pháp liên quan đến vốn tự có
Bảng 5- Tỷ lệ an toàn vốn
Bảng 6- Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh
Bảng 7- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm
Bảng 8- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm
Bảng 9- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro
Bảng 10- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác
Bảng 11- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành
Bảng 12- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
Bảng 13- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ
Bảng 14- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất
Bảng 15- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ
Bảng 16- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2019/QĐ-VBLQ ngày 12/12/2019 của Tổng giám đốc)

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "Sacombank") công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020. Các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của Sacombank.

Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của ngân hàng và công ty con. Tại thời điểm 30/06/2020, Sacombank có 6 công ty con sở hữu trực tiếp (4 công ty con trong nước, 2 ngân hàng con ở nước ngoài). Sacombank không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có sáu (6) công ty con và được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài :

Bảng 1: Danh sách công ty con

Stt	Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý ngoại tệ	100%
4	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán	100%

			vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ.	
5	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
6	Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	Hoạt động ngân hàng	100%

Các công ty con được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

Bảng 2: Danh sách công ty loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên công ty con	Vốn
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000
2	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	1.644.284
3	Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	819.000
Tổng cộng		2.763.284

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

a) Tóm tắt thời hạn, điều kiện của công cụ vốn chủ sở hữu

- Tính đến 30/06/2020, Sacombank đã bán ra công chúng số lượng cổ phiếu phổ thông là 1.885.215.716 cổ phiếu. (Mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu) và không có cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại là: 81.562.287 cổ phiếu.

b) Cơ cấu Vốn tự có

Bảng 3 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Cấu phần	Riêng	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1	26.659.148	27.435.976
2	Vốn cấp 2	8.936.840	8.991.923
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	2.572.446	2.407.300
	TỔNG CỘNG = (1) + (2) - (3)	**33.023.542**	**34.020.600**

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a) Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Sacombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn và Quy định về quản lý, công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết về công tác quản lý và công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn tại Sacombank nhằm đảm bảo tính chính xác, thống nhất, an toàn và hiệu quả.

Định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ, Sacombank dự báo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu để xây dựng kế hoạch phù hợp.

Bảng 4: Các giải pháp liên quan đến vốn tự có.

Stt	Chỉ tiêu	Thực tế	Giải pháp
1	Vốn điều lệ	Ngân hàng đang quá trình cơ cấu nên thời điểm tăng vốn điều lệ sẽ được thực hiện theo phê duyệt của NHNN.	
2	Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết (đáp ứng các điều kiện theo phụ lục 1-Thông tư 41).	Tỷ lệ nợ thứ cấp trên vốn cấp 1 đang ở mức 27%.	Trường hợp cần thiết, Ngân hàng có thể phát hành GTCG để bổ sung nợ thứ cấp.
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.		Thực hiện theo lộ trình của đề án và quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.
4	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.		
5	Quỹ dự phòng tài chính.		
6	Lợi nhuận chưa phân phối.		

b) Tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 5 - Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng,

A	Tổng tài sản có rủi ro	Riêng	Hợp nhất
A1	Rủi ro tín dụng	326.835.820	333.792.816
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	271.069	271.069
A3	Rủi ro thị trường	2.118.557	2.234.766
A4	Rủi ro hoạt động	109.964	127.717
A5	**Tổng giá trị tài sản có rủi ro A5=A1+A2+12,5*(A3+A4)**	**354.963.398**	**363.594.926**
B	**Vốn và các khoản trừ**		
1	**Các khoản trừ**		**3.158.210**
1.1	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	750.911	750.911
1.2	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	-	-
1.3	Các khoản trừ khác	2.572.446	2.407.300
B1	**Tổng**	**3.323.357**	**3.158.210**
2	**Vốn hợp lệ**	**35.595.988**	**36.427.899**
2.1	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	26.659.148	27.435.976
2.2	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	8.936.840	8.991.923
B2	**Tổng vốn hợp lệ: B2=(2-1.2)**	**33.023.542**	**34.020.600**
C	**Yêu cầu vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn**		
1	Yêu cầu vốn tối thiểu		
C1	**Yêu cầu vốn tối thiểu: C1= 8%*A5**	**28.397.072**	**29.087.594**
C2	**Tỷ lệ vốn cấp 1 C2=(2.1)/A5*100%**	**7.51%**	**7.55%**
C3	**Tỷ lệ an toàn vốn C3=B2/A5*100%**	**9.30%**	**9.36%**

4. Rủi ro tín dụng:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Sacombank đã ban hành các quy định về quản lý rủi ro tín dụng. Quy định về quản lý rủi ro tín dụng được xây dựng trên các yêu cầu của Luật tổ chức tín dụng, Thông tư 13 của Ngân hàng Nhà nước vá các quy định pháp luật có liên quan, một số nội dung cụ thể như:

+ Thiết lập khẩu vị rủi ro tín dụng, chiến lược quản lý rủi ro tín dụng và các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng của Sacombank.

+ Sacombank thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Sacombank.

+ Các loại rủi ro tín dụng phải được nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng, toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm, quản lý tài sản bảo đảm.

+ Sacombank quy định các tiêu chí xác định khoản cấp tín dụng có vấn đề để cảnh báo sớm nợ có vấn đề và định hướng phương pháp ứng xử.

+ Quy định về quản lý rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng.

+ Quy định trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Sacombank. Đảm bảo tất cả cán bộ, nhân viên phải hiểu và áp dụng thành thạo các quy định về quản lý rủi ro tín dụng vào hoạt động mà cán bộ nhân viên phụ trách.

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn: Sacombank sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập của 3 doanh nghiệp xếp hạng lớn là Moody's, Fitch và S&P.

- Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Bảng 6: Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3

Stt	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ 3
1	Tiền gửi, Sổ tiết kiệm tại Sacombank/TCTD khác.
2	Tín phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành.
3	Giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành.
4	Vàng niêm yết/Kim loại quý/Đá quý.
5	Cổ phiếu.
6	Bảo lãnh của chính phủ/ TCTD.
7	Các loại tài sản, bảo lãnh quy định theo từng thời kỳ.

b) **Nội dung định lượng:**

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước.	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ.	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	AAA đến AA-	3,237,554
		A+ đến BBB-	702,242
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	301,259
4	Tổ chức tín dụng trong nước.	AAA đến AA-	0
		A+ đến BBB-	20,001
		BB+ đến BB-	1,398,956
		B+ đến B-	4,632,143
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	2,805,187
	Tổng		**13,097,342**

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Xếp hạng tín nhiệm theo doanh nghiệp xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Doanh nghiệp xếp hạng Fitch	25,558
2	Doanh nghiệp xếp hạng Moody's	9,882,618
3	Doanh nghiệp xếp hạng S&P	82,719
4	Không được xếp hạng	3,106,446
	Tổng cộng	**13,097,342**

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

Bảng 9: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Khoản phải đòi chính phủ.	5,598,655	5,598,655
2	Khoản phải đòi định chế tài chính.	13,097,342	11,606,895
3	Khoản phải đòi doanh nghiệp.	117,884,521	122,289,751
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản.	18,193,658	19,871,490
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở.	1,902,915	2,444,250
6	Khoản phải đòi bán lẻ.	120,826,493	122,154,903
7	Nợ xấu.	4,384,326	5,095,275
8	Các loại tài sản khác.	44,947,909	44,731,597
	Tổng cộng	**326,835,820**	**333,792,816**

Bảng 10: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Giao dịch tự doanh.	183,098	183,098
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo.	0	0
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro.	65,399	65,399
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ của nhu cầu khách hàng, đối tác quy định tại Mục d Khoản 32 Điều 2 Thông tư 41.	22,573	22,573
5	**Tổng cộng**	**271,069**	**271,069**

-Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành:

Bảng 11: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Ngành kinh tế	Tài sản có rủi ro
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.	28,515,272
2	Khai khoáng.	662,783
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo.	15,023,371
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,358,424
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	21,013
6	Xây dựng.	17,177,091
7	Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác.	24,170,951
8	Vận tải kho bãi.	3,761,759
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống.	1,662,262
10	Thông tin và truyền thông.	129,872

11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.	2,780,258
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản.	2,983,418
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.	223,094
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.	101,267,698
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc.	766,985
16	Giáo dục và đào tạo.	4,325,478
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.	3,265,255
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	349,112
19	Hoạt động dịch vụ khác.	51,112,152
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.	19,346
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.	0
	Tổng cộng	**260,575,594**

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41:

Bảng 12: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Tài sản bảo đảm.	20,027,329	1,305,527	18,721,802
2	Bù trừ số dư nội bảng.	0	0	0
3	Bảo lãnh của bên thứ ba.	0	0	0
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng.	0	0	0
5	Không được giảm thiểu rủi ro tín dụng.	325,801,363	325,801,363	0
6	**Tổng cộng**	**345,828,692**	**327,106,890**	**18,721,802**

5. Rủi ro hoạt động

a) Nội dung định tính

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

Sacombank đã xây dựng Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của Sacombank, bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động, nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, nguyên tắc mua bảo hiểm, nguyên tắc sử dụng ứng dụng công nghệ, kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

Hệ thống quản lý rủi ro được tổ chức xuyên suốt từ Chi nhánh/Phòng giao dịch đến Hội sở chính và được quy định cụ thể tại Chính sách quản lý rủi ro và Quy chế kiểm soát nội bộ thể hiện sự xuyên suốt theo định hướng thống nhất trong hệ thống quản lý rủi ro của Sacombank. Theo đó, trách nhiệm quản lý rủi ro là trách nhiệm của tất cả Cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Ngân hàng. Ba (03) tuyến bảo vệ của hệ thống kiểm soát nội bộ đều có chức năng quản lý rủi ro. Cụ thể:

+ Tuyến bảo vệ thứ nhất: có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động, quy trình tác nghiệp hàng ngày.
+ Tuyến bảo vệ thứ hai: có chức năng xây dựng quy chế quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật..
+ Tuyến bảo vệ thứ ba: có chức năng kiểm toán nội bộ do Kiểm toán nội bộ thực hiện.

Ngoài ra, nhằm mục đích không ngừng nâng cao hệ thống quản trị rủi ro hướng đến các thông lệ tiến tiến về quản lý rủi ro hoạt động, Sacombank đã xây dựng và triển khai vận hành đối với Hệ thống Ngân hàng kiểm soát rủi ro nhằm ghi nhận, lưu trữ, thống kê dữ liệu rủi ro hoạt động cũng như công nghệ hóa các công cụ quản lý rủi ro hoạt động.

- Tóm tắt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục:

Quy chế quản lý rủi ro của Sacombank quy định các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu bao gồm:

+ Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng.
+ Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố.
+ Các sự kiện bất khả kháng (thiên tai, cháy nổ...).

Các kế hoạch duy trì hoạt động liên tục bao gồm:

+ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng":
    - Sacombank đã ban hành Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu quy định đầy đủ công tác lưu trữ, tiêu huỷ, phục hồi, xử lý hồ sơ tài liệu hư hỏng, mất mát. Trong đó quy định rõ hồ sơ, tài liệu giấy được lưu trữ trong tủ có khóa tại kho Đơn vị/Kho Ngân hàng. Kho lưu trữ xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, phân công nhân sự quản lý và được phun thuốc chống mối mọt, nấm mốc,... định kỳ.
    - Ngoài ra, hệ thống tài liệu là văn bản lập quy còn được chuyển thành tài liệu điện tử lưu trữ tập trung và phân phối đến từng cán bộ nhân viên đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời trên trang web lập quy của Ngân hàng. Dữ liệu lưu trữ trên trang web lập quy được định kỳ sao lưu theo quy định an toàn thông tin của Ngân hàng.
    - Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đảm bảo an toàn kho lưu trữ giấy được Sacombank triển khai như sau: Quy định và kiểm soát đối tượng ra vào kho lưu trữ đảm bảo an toàn, bảo mật hồ sơ tài liệu lưu trữ. Định kỳ 1 tháng/lần kiểm tra hệ thống điện, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng phù hợp với từng loại hồ sơ, các công cụ phục vụ phòng cháy chữa cháy và mối mọt nhằm đảm bảo vận hành tốt và sử dụng tốt khi cần thiết. Định kỳ hàng năm tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy cho toàn thể nhân viên đảm bảo tính sẵn sàng, chủ động khi xảy ra sự cố...
+ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố":
    - Các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu mức độ 2 đã được xây dựng hệ thống chính và dự phòng tại 02 trung tâm dữ liệu.
    - Các hệ thống Thẻ, AD, Emmail, Web Farm, Ảo hóa, Website Sacombank đã thực hiện diễn tập chuyển đổi 1 ngày làm việc.
    - Giải pháp cân bằng tải ứng dụng 02 trung tâm dữ liệu: đã thực hiện cho hệ thống Corebanking T24, IB/MB.
    - Giải pháp quản lý log ứng dụng tập trung: đang thực hiện triển khai từng bước. Dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

b) Nội dung định lượng

Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh: IC, SC và FC theo quy định tại Điều 16 Thông tư 41 và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Bảng 13: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC.	5,617,746	8,052,729	9,131,957
2	Cấu phần SC.	4,431,483	6,053,110	7,487,748
3	Cấu phần FC.	325,316	509,063	761,979
	BI = IC + SC + FC	10,374,545	14,614,902	17,381,685
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động			**2,118,557**
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động			**26,481,957**

Bảng 14: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC	5,966,805	8,419,797	9,562,707
2	Cấu phần SC	4,789,186	6,416,610	7,855,402
3	Cấu phần FC	338,551	549,631	796,633
	BI = IC + SC + FC	11,094,542	15,386,038	18,214,742
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động			**2,234,766**
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động			**27,934,576**

6. Rủi ro thị trường

a) Nội dung định tính

- Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro thị trường:

+ Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng bao gồm chiến lược, nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường, bao gồm việc quản lý rủi ro trong điều kiện bình thường và điều kiện có biến động mạnh về giá, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của Sacombank. Ngoài ra, chính sách quản lý rủi ro thị trường còn quy định nguyên tắc phòng ngừa rủi ro thị trường và các yêu cầu chung đối với từng bước đo lường, theo dõi

và kiểm soát rủi ro thị trường để đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro thị trường, đồng thời thống nhất với chiến lược quản lý rủi ro chung của Ngân hàng.

+ Khung quản lý rủi ro thị trường được thiết lập với 3 tuyến bảo vệ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và mô hình kinh doanh chịu rủi ro thị trường tại Sacombank, đảm bảo không xảy ra xung đột lợi ích. Ngoài ra, trên cơ sở khẩu vị rủi ro được thiết lập, các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi và được quản lý, giám sát thường xuyên, liên tục từ 03 tuyến bảo vệ nhằm đảm bảo tuân thủ các giới hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ Sacombank.

- Tóm tắt Chiến lược tự doanh

+ Hoạt động tự doanh tại Sacombank là việc thực hiện đa dạng các giao dịch tài sản, công cụ phái sinh phù hợp với điều kiện thị trường với nhiều nghiệp vụ như: kinh doanh TPCP, kinh doanh lãi suất, tiền tệ và các sản phẩm phái sinh... Việc tự doanh được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy chế nội bộ và phù hợp với các quy định của Nhà nước.
+ Với mục tiêu xây dựng danh mục tự doanh tối ưu và có lợi nhất cho Ngân hàng nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận theo định hướng của Ban lãnh đạo Sacombank trong từng thời kỳ, các chiến lược tự doanh được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích, nghiên cứu, đánh giá xu hướng thị trường và các yếu tố tác động đến hoạt động tự doanh như vi mô, vĩ mô trong và ngoài nước.
+ Đội ngũ chuyên viên tự doanh của Sacombank nhiều kinh nghiệm có trình độ chuyên môn cao, kiến thức chuyên sâu về phân tích, am hiểu thị trường, luôn cập nhật và bám sát diễn biến của thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Sacombank đưa ra các dự báo, nhận định và chiến lược hành động phù hợp trong từng giai đoạn.
+ Duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với mạng lưới đối tác như TCTD, Định chế tài chính, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ đầu tư và công ty tài chính...
+ Ngoài ra, việc tự doanh cũng hướng tới mục tiêu hỗ trợ khách hàng và tạo thanh khoản cho thị trường.
+ Các loại tài sản, công cụ phái sinh, hạn mức giao dịch, hạn mức lỗ phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định của Ngân hàng nhà nước và các quy định nội bộ của Sacombank.

❖ Chiến lược tự doanh lãi suất

- Theo dõi, cập nhập các biến động của thị trường, phân tích và xây dựng các kịch bản kinh doanh phù hợp để đưa ra quyết định kinh doanh chính xác, kịp thời, giúp tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng.

- Đa dạng danh mục đầu tư Trái phiếu từ các Định chế tài chính khác. Đồng thời chủ động theo dõi, cập nhập tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức mà Sacombank đã đầu tư, để đảm bảo các điều khoản của trái phiếu được thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ và có phương án xử lý kịp thời khi có các trường hợp vi phạm.
- Kinh doanh chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền được phép, phái sinh lãi suất dựa trên nhu cầu khách hàng và cơ hội thị trường để thu lợi nhuận, trong đó tập trung vào cặp tiền tệ USD/VND.
- Thiết lập trạng thái mở, hạn mức lỗ, hạn mức đầu tư , hạn mức phân bổ tỷ trọng danh mục trong từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu kinh doanh, khẩu vị rủi ro trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn mức rủi ro của Scacombank, quy định của Ngân hàng nhà nước và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

❖ Chiến lược tự doanh ngoại tệ
- Giao dịch dựa trên biến động giá của thị trường nhằm mang lại lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Góp phần tạo thanh khoản, cung cấp giá cạnh tranh và các công cụ bảo hiểm tỷ giá hỗ trợ khách hàng Doanh nghiệp, khách hàng Cá nhân.
- Kinh doanh các loại tài sản giao dịch là USD/VND và các cặp ngoại tệ G7 có tính thanh khoản cao. Việc mở rộng, hạn chế giao dịch đối với các cặp ngoại tệ tùy thuộc vào chính sách quản lý của Ngân hàng nhà nước cũng như chính sách của Sacombank trong từng thời kỳ.
- Tuân thủ quy định về trạng thái mở, hạn mức lỗ, hạn mức đối tác và các loại hạn mức phù hợp theo quy định trong từng thời kỳ.

- Danh mục thuộc sổ kinh doanh: Các công cụ tài chính thuộc sổ kinh doanh của Sacombank tại ngày 30/06/2020 bao gồm 2 cấu phần:

+ Các giao dịch tự doanh Giấy tờ có giá thỏa các điều kiện thuộc sổ kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.
+ Các sản phẩm ngoại hối: giao ngay (FX Spot), kỳ hạn (FX Forward), hoán đổi (FX Swap).

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn:

Bảng 15: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất.	27,121	339,008
2	Rủi ro giá cổ phiếu.	0	0
3	Rủi ro ngoại hối.	82,843	1,035,543
4	Rủi ro giá hàng hóa.	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn.	0	0
	Tổng cộng	109,964	1,374,551

Bảng 16: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất	27,121	339,008
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	0
3	Rủi ro ngoại hối	100,597	1,257,457
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0	0
	Tổng cộng	127,717	1,596,465

Tp,HCM, ngày 9 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0301[illegible]3905 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN QUẬN 3-TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Thạch Điềm